

**CÔNG TY TNHH DIAMOND TRUST VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DIAMOND TRUST VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400950842

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 ngõ 55 đường Quang Trung, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0961426880

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt, trang trí nội thất                                                          | 4330     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                          | 4513     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                            | 4543     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                             | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                               | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                              | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                               | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn các thiết bị máy móc công nghiệp, thiết bị xử lý chất thải | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                               | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                          | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669     |
| 16. | Khai thác gỗ                                                                                                                     | 0220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà công ty kinh doanh; dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tư vấn lập hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai; Lập hồ sơ phục vụ công tác: Giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; dịch vụ thông tin đất đai; lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. | 7020        |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690(Chính) |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810        |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1410        |
| 23. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610        |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622        |
| 26. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1701        |
| 27. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702        |
| 28. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2023        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2220        |
| 30. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh đá mỹ nghệ, đá phong thủy và các sản phẩm từ đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2396        |
| 31. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2410        |
| 32. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2431        |
| 33. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2432        |
| 34. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511        |
| 35. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591        |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 37. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593        |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599        |
| 39. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610        |
| 40. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2822        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                       | 7730 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                    | 8129 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 49. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 50. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 54. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LƯƠNG VĂN TOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 27/11/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090001063

Ngày cấp: 10/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Giếng, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Giếng, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯƠNG VĂN TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/11/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024090001063

Ngày cấp: 10/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Giếng, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Giếng, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang